TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2025/DS-ST
Ngày: 24 - 9 - 2025
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Độ

Ông Nguyễn Huy Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hà Nội tham gia phiên toà*:* Bà Đỗ Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2025/TLST- DS ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phan Thị Thu H, sinh năm 1985.

Nơi thường trú: Số 9, ngõ 273 đường X, phường X, thị Xã S, thành phố H. (nay là phường T, thành phố H); *có mặt*;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Phan Thị Thu H: Bà Nguyễn Thị Thu L – Luật sư, Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; *có mặt*.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1992; cùng nơi thường trú: Cụm 12, xã T, huyện Đ, thành phố H. (nay là cụm 12, xã Ô, thành phố H); *vắng mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phan Thị Thu H trình bày:*

Tháng 8 năm 2020 chị là nhân viên của Công ty TNHH Thương mại G do anh Nguyễn Văn T là giám đốc. Chị và công ty G có ký hợp đồng lao động, với vị trí việc làm là kế toán cho Công ty. Sau khi ký hợp đồng, Công ty đã đóng bảo hiểm cho đến khi chị nghỉ việc. Do điều kiện sức khỏe nên tháng 03/2021 chị xin nghỉ việc, Công ty G đã ra Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số: QĐ01/2021/GM ngày 31/3/2021. Chị giữ 01 Quyết định để làm các thủ tục theo quy định pháp luật.

Trong thời gian làm ở công ty, anh T và vợ là chị N thỉnh thoảng có vay tiền của chị. Mặc dù nghỉ việc ở công ty nhưng giữa chị với vợ chồng anh T vẫn thường xuyên liên lạc với nhau. Ngày 01/01/2024 vợ chồng anh T, chị N có vay chị số tiền 290.000.000 đồng (hai trăm chín mươi triệu đồng). Anh T, chị N có viết giấy vay tiền ghi ngày 01/01/2024, với số tiền vay 290 triệu đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay 12 tháng tính từ ngày 01/01/2024. Anh T, chị N ký tên bên vay tiền, chị ký tên bên cho vay, giấy vay tiền lập 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản. Sau khi vay, anh T chị N đã thanh toán trả chị tiền lãi đến hết tháng 05/2024, từ tháng 06/2024 cho đến nay vợ chồng anh T chưa trả tiền lãi theo thỏa thuận.

Đến hạn trả nợ, chị đã nhiều lần liên lạc với vợ chồng anh T nhưng anh T, chị N đều khất nợ và thời gian gần đây vợ chồng anh T còn thách thức chị. Chị khởi kiện yêu cầu anh T, chị N phải trả nợ số tiền gốc đã vay của chị là 290 triệu đồng và tiền lãi phát sinh 1,5%/tháng kể từ 01/6/2024 cho đến khi Tòa án xét xử vụ án (ngày 24/9/2025) là 68.730.000 Tổng cộng: 358.730.000 đồng.

Toàn bộ số tiền chị cho vợ chồng anh T, chị N vay là tiền riêng của chị, không liên quan đến chồng chị. Chồng chị là anh Bùi Ngọc T1 đã đi Hàn Quốc từ năm 2019 cho đến nay. Anh T, chị N vay tiền của chị là vay cá nhân, không liên quan đến Công ty TNHH Thương mại G.

* *Bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Bích N*: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T, chị N đều trốn tránh vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến. Anh T, chị N không đến Tòa án làm việc nên không tiến hành hòa giải được.

* *Mẹ đẻ chị N là bà Nguyễn Thị Thủy trình bày:* Trước đây, vợ chồng anh T, chị N cùng 02 con của anh chị chung sống cùng nhà với vợ chồng bà. Do vợ chồng anh T làm ăn thu lỗ nên từ Tết năm 2024 anh chị không còn chung sống cùng nhà với bà. Hiện nay, anh T chị N đang sinh sống ở đâu bà không biết nên bà không cung cấp được cho Tòa án địa chỉ anh chị đang ở. Từ khi anh T chị N bỏ đi thì 02 con của anh chị đã gửi về ông bà nội tại tỉnh T1 trông nom, chăm sóc. Vợ chồng anh T vay tiền của chị H, bà không biết và bà không liên quan gì đến khoản vay của anh T, chị N. Anh T là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại G có trụ sở tại số 10, đường H1, xã T, huyện Đ, thành phố H cũ nhưng từ khi làm ăn thu lỗ công ty không còn hoạt động.

* *Anh Bùi Ngọc T1 có bản trình bày* (được gửi qua đường bưu điện có dấu chuyển phát từ Hàn Quốc): Anh là chồng chị H, anh có hộ khẩu thường trú tại cụm 6, xã T, huyện Đ, thành phố H cũ, hiện nay anh đang ở Hàn Quốc. Toàn bộ số tiền 290.000.000 đồng chị H cho vợ chồng anh T, chị N vay là tiền riêng của chị H, anh không có quyền lợi gì đối với số tiền đó.

* Công an xã T, huyện Đ (nay là xã Ô), thành phố H cung cấp: chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1992 cùng 02 con là con là cháu Nguyễn Bảo N1, sinh năm 2016 và cháu Nguyễn Bảo A, sinh năm 2020 đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Cụm 12, xã T, huyện Đ, thành phố H cũ (nay là cụm 12, xã Ô, thành phố H) anh Nguyễn Văn T sinh năm 1988 có hộ khẩu thường trú: Thôn 5, xã V, huyện V1, tỉnh T1 (cũ) và đăng ký tạm trú: Cụm 4, xã T, huyện Đ, thành phố H (cũ). Hiện tại, anh T, chị N không sinh sống trên địa bàn xã T, huyện Đ (nay là xã Ô), thành phố H. Theo cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà Công an xã T, huyện Đ cũ quản lý chỉ thể hiện anh T, chị N đăng ký thường trú và tạm trú nêu trên, chưa đăng ký tạm trú ở địa phương khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là "giấy vay tiền" ngày 01/01/2024. Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn trong giấy vay tiền và đã có kết luận: Chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền là của bị đơn ký. Do đó, bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc 290.000.000 đồng và tiền nợ lãi từ ngày 01/6/2024 cho đến ngày xét xử là: 68.730.000 đồng. Tổng cộng: 358.730.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hà Nội tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Thu H. Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Bích N có trách nhiệm trả cho chị Phan Thị Thu H số tiền nợ gốc là: 290.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính từ ngày 01/06/2024 đến ngày xét xử (ngày 24/9/2025) là: 68.730.000 đồng. Tổng cộng: 358.730.000 đồng (Ba trăm năm mươi tám triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng). Anh T, chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

[1] *Quan hệ pháp luật tranh chấp*: Đây là vụ án yêu cầu thanh toán tiền còn nợ theo hợp đồng vay tài sản giữa chị H với anh T, chị N. Do vậy, xác định đây là tranh chấp dân sự, về quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Bị đơn anh T có hộ khẩu thường trú tại Thôn 5, xã V, huyện V1, tỉnh T1 (cũ) và có tạm trú: xã T, huyện Đ (nay là xã Ô) thành phố H. Chị N có đăng ký hộ khẩu thường trú: xã T, huyện Đ (nay là xã Ô) thành phố H. Khi Tòa án thụ lý vợ chồng anh T, chị N không đăng ký tạm trú ở địa phương nào khác nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hà Nội) theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:* Bị đơn anh T, chị N đã được Tòa án tống đạt các văn bản theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần 2 nhưng vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[4] *Về nội dung tranh chấp*

[4.1] *Về nghĩa vụ trả tiền nợ gốc:* Chị Phan Thị Thu H yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị Bích N trả số tiền nợ gốc 290.000.000 đồng theo "Giấy vay tiền" ngày 01/01/2024. Hiện nay, anh T chị N không sinh sống tại địa phương, Tòa án không lấy được lời khai của anh T chị N. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn vắng mặt không rõ lý do cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án giám định, chữ ký chữ viết của bị đơn trong "Giấy vay tiền". Vì vậy, để việc giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, Tòa án đã trưng cầu giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an thành phố Hà Nội đối với chữ viết, chữ ký được cho là của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Bích N tạ Giấy vay tiền ngày 01/01/2024 so sánh với chữ viết, chữ ký của anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Bích N tại các tài liệu do Tòa án thu thập trong quá trình điều tra.

Theo Kết luận giám định số 143/KL-KTHS ngày 30/7/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội, kết luận:

"1. *Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Ng Văn T dưới chữ ký trên mẫu cần giám định ký hiệu A với chữ ký đứng tên Nguyễn Văn T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 và chữ ký, chữ viết dòng họ tên Ng T trên các mẫu so sánh ký hiệu M4, M5 là chữ do cùng một người ký và viết ra.*

2. Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Thị Bích N dưới chữ ký trên mẫu cần giám định ký hiệu A với chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Thị Bích N dưới chữ ký trên mẫu so sánh kỹ hiệu M6 là chữ do cùng một người ký và viết ra"

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để khẳng định giữa nguyên đơn với bị đơn có xác lập hợp đồng vay tài sản với tổng số tiền vay là 290.000.000 đồng, thời hạn vay

12 tháng kể từ ngày 01/01/2024; lãi suất 1,5%/tháng được thể hiện bằng "Giấy vay tiền" ngày 01/01/2024. Xét hình thức và nội dung của "Giấy vay tiền" mà các bên xác lập là tự nguyện, phù hợp với các quy định tại Điều 117, Điều 166, Điều 463 của Bộ Luật dân sự nên có hiệu lực, buộc các bên phải thực hiện.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi theo thoả thuận đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 290.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] *Về nghĩa vụ trả* lãi: Căn cứ "Giấy vay tiền" ngày 01/01/2024 giữa các đương sự thỏa thuận mức lãi suất 1,5%/tháng. Theo nguyên đơn trình bày, bị đơn đã trả được tiền lãi đến tháng 05/2024, từ tháng 06/2024 bị đơn chưa thanh toán tiền lãi. Bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh về việc đã trả lại. Xét thấy, hợp đồng vay của các bên có thoả thuận về lãi suất, mức lãi suất thoả thuận không vượt quá 20%/năm, là phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 01/06/2024 tính đến ngày xét xử 24/9/2025 là 68.730.000 đồng. Buộc bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn là: 68.730.000 đồng

[5] Căn cứ vào "Giấy vay tiền" ngày 01/01/2024, lời khai của chị H và lời trình bày của anh Bùi Ngọc T1. Xác định khoản nợ chị H cho vợ chồng anh T chị N vay là tài sản riêng của chị H không liên quan đến anh Thanh (chồng chị H).

[6] *Chi phí tố tụng:* Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định nên Hội đồng xét xử không xem xét

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự; Điều 147, Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Thu H.

Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Bích N có trách nhiệm liên đới trả cho chị Phan Thị Thu H số tiền nợ gốc là: 290.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính từ ngày 01/06/2024 đến ngày xét xử (ngày 24/9/2025) là: 68.730.000 đồng

Tổng cộng: 358.730.000 đồng (*Ba trăm năm mươi tám triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*).

2. Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm

Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Bích N phải chịu 17.900.000 đồng (Mười bảy triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại chị Phan Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010655 ngày 28/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Hà Nội).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND khu vực 8 – Hà Nội;
- Phòng THADS KV 8 – Hà Nội;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị An